

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

SỞ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH	
ĐẾN	Số: 14639
	Ngày: 26/12/22
Chuyển:	
Số và Ký hiệu HS:	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại núi Đá Đen, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 5, tiểu khu 336B, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.

- Diện tích: 13,47 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

2. Dự án Khai thác đất san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình tại mỏ đất 213, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 4, tiểu khu 344, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn.

- Diện tích: 5,7 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

3. Dự án Khai thác đất san lấp để phục vụ thi công Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định tại mỏ đất 213, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 4, tiểu khu 344, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn.

- Diện tích: 2,7 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

4. Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát và dự án Đê bờ hữu sông La Tinh, huyện Phù Cát tại mỏ đất 119, xã Cát Tài, huyện Phù Cát

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 1, tiểu khu 223, xã Cát Tài, huyện Phù Cát.

- Diện tích: 3,3 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo)

5. Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn)

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 3, 4, tiểu khu 119, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ.

- Diện tích: 5,67 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 5 kèm theo)

6. Dự án nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 7, tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.

- Diện tích: 1,54 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 6 kèm theo)

7. Dự án Đầu tư xây dựng Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 2, 3, tiểu khu 58, xã An Nghĩa, huyện An Lão.

- Diện tích: 0,07 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 7 kèm theo)

TV #

8. Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 2, tiểu khu 312A, xã Phước Lộc; khoảnh 1, tiểu khu 319, xã Phước An, huyện Tuy Phước.

- Diện tích: 8,325 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 8 kèm theo)

9. Dự án Khu Cải táng xã Phước Thuận phục vụ Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 2, tiểu khu 313, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước.

- Diện tích: 1,03 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 9 kèm theo)

10. Dự án Khu Cải táng xã Phước Sơn phục vụ Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 8, tiểu khu 299, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

- Diện tích: 1,17 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 10 kèm theo)

11. Dự án Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 3, 4 tiểu khu 310; khoảnh 1, 2, 3, 4 tiểu khu 318A; khoảnh 1, 2 tiểu khu 322, xã Nhơn Tân; khoảnh 1, tiểu khu 318B, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 7 tiểu khu 328, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Diện tích: 38,45 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 11 kèm theo)

12. Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên

- Địa điểm thực hiện: khoảnh 2, 4, 5, 6, 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.

- Diện tích: 9,13 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 12 kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

TK #

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII Kỳ họp thứ 9 thông qua và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2022./. *th*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP ĐDBQH&HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỷ họp. *th*



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng

PHỤ LỤC 1

Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại núi Đá Đen, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 5, tiểu khu 336B, xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn.
2. Diện tích: 13,47 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	595.621	1.518.324	8	595.541	1.517.996
2	595.758	1.518.357	9	595.519	1.517.889
3	595.999	1.518.199	10	595.539	1.517.782
4	595.939	1.518.099	11	595.416	1.517.795
5	595.839	1.518.032	12	595.481	1.518.069
6	595.726	1.518.085	13	595.570	1.518.230
7	595.652	1.518.009			



Th

PHỤ LỤC 2

**Dự án Khai thác đất san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng
Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình
tại mỏ đất 213, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 4, tiểu khu 344, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
2. Diện tích: 5,7 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	598.805	1.519.821
2	598.951	1.519.857
3	599.120	1.519.768
4	599.003	1.519.735
5	598.985	1.519.666
6	599.059	1.519.527
7	598.905	1.519.510

PHỤ LỤC 3

**Dự án Khai thác đất san lấp để phục vụ thi công Dự án xây dựng
Hạ tầng kỹ thuật khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định
tại mỏ đất 213, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 4, tiểu khu 344, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
2. Diện tích: 2,7 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	598.905	1.519.510
2	599.059	1.519.527
3	599.093	1.519.471
4	599.196	1.519.480
5	599.203	1.519.403
6	599.012	1.519.382
7	598.936	1.519.457



Handwritten signature and a red checkmark.

PHỤ LỤC 4

Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát và dự án Đê bờ hữu sông La Tinh, huyện Phù Cát tại mỏ đất 119, xã Cát Tài, huyện Phù Cát

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 1, tiểu khu 223, xã Cát Tài, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 3,3 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	591.544,0	1.557.927,0
2	591.626,0	1.557.975,0
3	591.601,0	1.558.032,0
4	591.709,0	1.558.096,0
5	591.779,0	1.558.032,0
6	591.731,0	1.557.834,0

Thư R

PHỤ LỤC 5**Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc
huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 3, 4, tiểu khu 119, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ.
2. Diện tích: 5,67 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ 2,62 ha; rừng sản xuất 3,05 ha.
4. Hiện trạng: rừng trồng 5,5 ha; đất đã khai thác rừng trồng 0,17 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	1.586.872,339	587.042,234	132	1.587.460,603	586.745,371
2	1.586.888,520	587.038,625	133	1.587.462,730	586.755,243
3	1.586.903,674	587.038,224	134	1.587.465,913	586.764,737
4	1.586.903,958	587.036,244	135	1.587.468,657	586.767,752
5	1.586.917,276	587.036,944	136	1.587.504,982	586.783,246
6	1.586.929,318	587.038,501	137	1.587.508,423	586.786,285
7	1.586.933,171	587.027,654	138	1.587.508,721	586.787,425
8	1.586.966,627	586.985,220	139	1.587.508,326	586.788,086
9	1.586.970,252	586.978,761	140	1.587.507,152	586.788,450
10	1.586.972,307	586.970,892	141	1.587.505,024	586.788,469
11	1.586.987,061	586.941,070	142	1.587.485,893	586.784,864
12	1.586.989,783	586.934,711	143	1.587.482,904	586.784,641
13	1.586.992,421	586.931,367	144	1.587.480,914	586.785,143
14	1.586.998,828	586.926,188	145	1.587.478,700	586.786,382
15	1.587.003,819	586.922,803	146	1.587.470,371	586.792,662
16	1.587.013,387	586.913,271	147	1.587.468,176	586.793,860
17	1.587.020,642	586.908,148	148	1.587.465,047	586.794,892
18	1.587.026,793	586.900,945	149	1.587.453,564	586.802,170



Thư

TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
19	1.587.029,831	586.898,150	150	1.587.450,430	586.808,993
20	1.587.040,528	586.890,592	151	1.587.453,463	586.816,973
21	1.587.046,638	586.888,497	152	1.587.457,919	586.823,413
22	1.587.050,086	586.888,182	153	1.587.460,529	586.825,878
23	1.587.052,165	586.888,330	154	1.587.460,883	586.828,110
24	1.587.052,838	586.891,358	155	1.587.456,878	586.831,251
25	1.587.057,807	586.891,525	156	1.587.453,081	586.836,078
26	1.587.057,322	586.888,899	157	1.587.450,666	586.844,766
27	1.587.056,790	586.885,741	158	1.587.456,494	586.853,879
28	1.587.057,502	586.883,040	159	1.587.465,560	586.858,382
29	1.587.060,591	586.877,927	160	1.587.477,816	586.867,012
30	1.587.069,618	586.865,152	161	1.587.478,347	586.867,586
31	1.587.075,301	586.857,429	162	1.587.478,194	586.867,833
32	1.587.076,325	586.856,263	163	1.587.473,105	586.868,952
33	1.587.086,150	586.841,459	164	1.587.468,170	586.870,334
34	1.587.096,433	586.822,109	165	1.587.465,357	586.872,312
35	1.587.097,400	586.820,474	166	1.587.459,538	586.879,177
36	1.587.098,576	586.818,723	167	1.587.459,472	586.883,681
37	1.587.102,639	586.810,278	168	1.587.460,574	586.888,926
38	1.587.106,421	586.803,917	169	1.587.463,117	586.892,697
39	1.587.112,687	586.795,611	170	1.587.474,105	586.897,508
40	1.587.114,330	586.794,103	171	1.587.486,819	586.909,652
41	1.587.115,966	586.793,994	172	1.587.496,255	586.909,455
42	1.587.117,799	586.794,567	173	1.587.496,398	586.909,666
43	1.587.125,107	586.797,886	174	1.587.486,718	586.912,091
44	1.587.128,092	586.798,013	175	1.587.475,332	586.909,820
45	1.587.131,523	586.798,322	176	1.587.452,662	586.910,239
46	1.587.134,127	586.797,823	177	1.587.447,687	586.911,936

Th

TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
47	1.587.146,381	586.793,775	178	1.587.437,203	586.922,444
48	1.587.152,683	586.792,124	179	1.587.437,920	586.924,493
49	1.587.154,699	586.791,070	180	1.587.426,983	586.931,031
50	1.587.157,013	586.789,823	181	1.587.405,875	586.944,308
51	1.587.160,695	586.790,495	182	1.587.391,470	586.958,323
52	1.587.169,648	586.794,196	183	1.587.354,133	586.990,087
53	1.587.181,483	586.796,415	184	1.587.341,896	586.994,023
54	1.587.187,441	586.796,861	185	1.587.336,468	587.001,333
55	1.587.189,764	586.796,255	186	1.587.335,722	587.006,960
56	1.587.192,789	586.796,583	187	1.587.301,585	587.028,784
57	1.587.206,100	586.799,707	188	1.587.297,422	587.035,144
58	1.587.212,876	586.805,778	189	1.587.290,247	587.044,451
59	1.587.213,339	586.807,602	190	1.587.286,280	587.052,992
60	1.587.213,478	586.807,841	191	1.587.274,166	587.061,382
61	1.587.213,915	586.808,028	192	1.587.284,293	587.069,889
62	1.587.216,226	586.807,754	193	1.587.293,935	587.078,620
63	1.587.216,410	586.807,515	194	1.587.295,838	587.098,921
64	1.587.216,079	586.806,434	195	1.587.312,022	587.118,452
65	1.587.216,130	586.804,198	196	1.587.315,578	587.121,365
66	1.587.218,746	586.797,069	197	1.587.317,047	587.124,043
67	1.587.217,912	586.790,496	198	1.587.317,003	587.127,103
68	1.587.217,705	586.787,699	199	1.587.313,221	587.140,161
69	1.587.226,377	586.771,379	200	1.587.310,526	587.146,379
70	1.587.238,700	586.757,254	201	1.587.310,949	587.147,796
71	1.587.240,900	586.756,924	202	1.587.309,432	587.151,528
72	1.587.241,730	586.758,562	203	1.587.310,097	587.153,506
73	1.587.243,072	586.767,749	204	1.587.308,777	587.161,032
74	1.587.244,751	586.774,428	205	1.587.302,059	587.170,653

Th

TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
75	1.587.247,325	586.780,257	206	1.587.296,095	587.177,739
76	1.587.248,891	586.780,811	207	1.587.309,139	587.194,017
77	1.587.259,347	586.786,564	208	1.587.315,756	587.202,653
78	1.587.263,614	586.786,901	209	1.587.311,750	587.206,847
79	1.587.267,283	586.786,100	210	1.587.273,083	587.178,835
80	1.587.267,847	586.785,695	211	1.587.231,176	587.148,822
81	1.587.269,168	586.785,846	212	1.587.202,293	587.126,200
82	1.587.274,805	586.785,844	213	1.587.181,446	587.114,210
83	1.587.281,500	586.784,819	214	1.587.173,858	587.121,244
84	1.587.283,829	586.783,852	215	1.587.158,974	587.113,971
85	1.587.291,144	586.782,258	216	1.587.147,422	587.102,903
86	1.587.296,923	586.774,956	217	1.587.153,980	587.096,039
87	1.587.314,304	586.770,510	218	1.587.146,395	587.091,609
88	1.587.318,888	586.772,249	219	1.587.144,928	587.093,145
89	1.587.321,705	586.772,010	220	1.587.088,175	587.043,758
90	1.587.338,252	586.762,650	221	1.587.023,717	586.982,181
91	1.587.339,918	586.757,877	222	1.586.996,680	587.003,008
92	1.587.347,690	586.748,780	223	1.586.990,928	587.013,354
93	1.587.341,137	586.738,254	224	1.586.937,866	587.068,861
94	1.587.342,645	586.696,656	225	1.586.928,500	587.062,227
95	1.587.344,507	586.693,356	226	1.586.918,557	587.068,060
96	1.587.348,176	586.694,995	227	1.586.904,877	587.067,360
97	1.587.361,677	586.709,337	228	1.586.874,190	587.055,538
98	1.587.367,431	586.722,653	229	1.586.874,190	587.050,715
99	1.587.378,068	586.722,645	230	1.586.853,010	587.042,530
100	1.587.388,680	586.722,645	231	1.586.826,955	587.030,947
101	1.587.401,869	586.716,454	232	1.586.799,794	587.027,513
102	1.587.412,384	586.709,932	233	1.586.682,151	587.053,937

TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
103	1.587.420,824	586.703,469	234	1.586.608,984	587.064,980
104	1.587.425,110	586.702,728	235	1.586.585,311	587.062,967
105	1.587.427,707	586.704,615	236	1.586.536,804	587.076,889
106	1.587.427,584	586.712,847	237	1.586.487,492	587.085,565
107	1.587.426,906	586.718,417	238	1.586.479,189	587.085,017
108	1.587.428,102	586.723,179	239	1.586.393,787	587.058,043
109	1.587.433,341	586.725,447	240	1.586.387,688	587.055,689
110	1.587.438,685	586.720,462	241	1.586.303,190	587.016,882
111	1.587.462,631	586.703,197	242	1.586.305,277	587.012,339
112	1.587.473,427	586.705,813	243	1.586.392,170	587.052,167
113	1.587.484,591	586.699,448	244	1.586.480,695	587.080,249
114	1.587.501,199	586.677,711	245	1.586.483,837	587.080,814
115	1.587.517,383	586.662,041	246	1.586.486,626	587.080,641
116	1.587.521,315	586.659,320	247	1.586.535,938	587.071,965
117	1.587.524,056	586.660,090	248	1.586.541,107	587.070,754
118	1.587.528,731	586.667,094	249	1.586.583,901	587.058,171
119	1.587.529,353	586.668,903	250	1.586.589,607	587.057,266
120	1.587.528,557	586.670,771	251	1.586.594,148	587.057,597
121	1.587.524,707	586.674,630	252	1.586.606,189	587.059,717
122	1.587.518,552	586.684,746	253	1.586.608,824	587.059,977
123	1.587.516,197	586.700,690	254	1.586.611,890	587.059,777
124	1.587.510,270	586.705,140	255	1.586.679,774	587.049,305
125	1.587.502,951	586.716,638	256	1.586.799,073	587.022,465
126	1.587.497,250	586.721,139	257	1.586.809,669	587.023,403
127	1.587.493,305	586.728,080	258	1.586.816,351	587.021,154
128	1.587.487,678	586.728,435	259	1.586.831,899	587.025,603
129	1.587.482,734	586.726,905	260	1.586.855,836	587.037,648
130	1.587.462,699	586.737,570	261	1.586.865,298	587.039,891

TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	TT	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
131	1587461,269	586741,999	1	1.586.872,339	587.042,234

F.
Vr

PHỤ LỤC 6**Dự án nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt
xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 7, tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.
2. Diện tích: 1,54 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng 0,46 ha; đất đã khai thác rừng trồng 1,08 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

Tên mốc	Tọa độ VN-2000		Tên mốc	Tọa độ VN-2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
T1	1.527.754,9999	581.357,0221	T3	1.527.894,9999	581.247,0221
T2	1.527.754,9999	581.247,0221	T4	1.527.894,9999	581.357,0221



PHỤ LỤC 7**Dự án Đầu tư xây dựng Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03
(An Hòa đi An Toàn)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 2, 3, tiểu khu 58, xã An Nghĩa, huyện An Lão.
2. Diện tích: 0,07 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

TT	X (m)	Y (m)	TT	X (m)	Y (m)
1	1604258,63	560364,97	1	1604557,56	561001,64
2	1604262,01	560367,90	2	1604556,64	561006,51
3	1604251,04	560387,62	3	1604560,39	561018,62
4	1604242,13	560389,56	4	1604567,61	561030,20
5	1604241,24	560388,45	5	1604569,07	561037,19
6	1604245,67	560380,78	6	1604564,35	561039,86
13	1604584,23	561013,71	7	1604562,63	561040,72
14	1604581,12	561009,09	8	1604553,82	561027,61
15	1604570,46	560993,24	9	1604542,80	561011,25
16	1604570,02	560993,53			
17	1604567,62	560995,09			
18	1604569,00	560996,93			
19	1604581,28	561013,32			
10	1604569,40	561038,77			
11	1604571,02	561040,27			
12	1604564,46	561043,44			

Th B

PHỤ LỤC 8**Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện
Tuy Phước**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

1. Địa điểm thực hiện: khoảnh 2, tiểu khu 312A, xã Phước Lộc; khoảnh 1, tiểu khu 319, xã Phước An, huyện Tuy Phước.
2. Diện tích: 8,325 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng 7,32 ha; đất đã khai thác rừng trồng 1,005 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	593.735,31	1.530.986,87	11	594.057,83	1.531.103,49
2	593.750,19	1.531.033,34	12	593.906,46	1.530.958,53
3	593.748,22	1.531.066,96	13	593.904,07	1.530.943,63
4	593.837,87	1.531.157,81	14	594.095,42	1.530.768,31
5	593.941,06	1.531.220,93	15	594.072,55	1.530.733,02
6	593.992,73	1.531.228,29	16	594.036,28	1.530.787,53
7	594.015,25	1.531.235,67	17	594.002,33	1.530.808,69
8	594.015,43	1.531.216,03	18	593.981,24	1.530.785,63
9	594.033,15	1.531.216,33	19	593.870,60	1.530.839,10
10	594.095,97	1.531.139,38	20	593.778,48	1.530.929,18

Th



PHỤ LỤC 9**Khu Cải táng xã Phước Thuận phục vụ Dự án Đường ven biển
tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiên - Diêm Vân**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

1. Địa điểm: khoảnh 2, tiểu khu 313, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước.
2. Diện tích: 1,03 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y
17	601.551,96	1.531.436,07	25	601.528,86	1.531.346,09
18	601.516,93	1.531.510,61	26	601.562,90	1.531.362,81
19	601.520,48	1.531.522,25	27	601.564,72	1.531.364,35
20	601.516,12	1.531.528,60	28	601.566,25	1.531.366,19
21	601.503,79	1.531.528,61	29	601.568,52	1.531.371,67
22	601.501,32	1.531.521,87	30	601.568,73	1.531.408,71
23	601.456,10	1.531.500,62	37	601.570,72	1.531.410,10
24	601.472,57	1.531.465,57	38	601.558,38	1.531.439,09

PHỤ LỤC 10**Dự án Khu Cải táng xã Phước Sơn phục vụ Dự án Đường ven biển
tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm: khoảnh 8, tiểu khu 299, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.
2. Diện tích: 1,17 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

TT	X	Y	TT	X	Y
1	601.555,40	1.531.525,16	7	601.451,79	1.531.510,62
2	601.505,06	1.531.632,00	8	601.463,03	1.531.511,96
3	601.407,54	1.531.580,64	9	601.482,77	1.531.526,26
4	601.399,91	1.531.497,55	10	601.502,32	1.531.528,62
5	601.409,77	1.531.503,83	11	601.537,37	1.531.527,57
6	601.433,78	1.531.512,29			



Th

PHỤ LỤC 11**Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp,
Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm: khoảnh 3, 4 tiểu khu 310; khoảnh 1, 2, 3, 4 tiểu khu 318A; khoảnh 1, 2 tiểu khu 322, xã Nhơn Tân; khoảnh 1, tiểu khu 318B, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 7 tiểu khu 328, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

2. Diện tích: 38,45 ha.

3. Quy hoạch: rừng phòng hộ 18,67 ha; rừng sản xuất 19,78 ha .

4. Hiện trạng: rừng trồng.

5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y	STT	X	Y
43	583.631,85	1.529.405,50	223	585.962,89	1.522.864,50	403	585.537,02	1.523.872,02
44	583.637,41	1.529.345,40	224	585.971,63	1.522.830,42	404	585.525,14	1.523.901,74
45	583.609,96	1.529.343,74	225	585.976,40	1.522.799,50	405	585.477,06	1.523.848,16
46	583.609,54	1.529.299,92	226	585.983,05	1.522.738,36	406	585.463,79	1.523.889,60
47	583.616,75	1.529.271,97	227	585.978,29	1.522.707,75	407	585.447,64	1.523.940,03
48	583.619,04	1.529.220,45	228	585.973,72	1.522.659,87	408	585.436,27	1.523.973,94
49	583.606,83	1.529.165,27	229	585.969,98	1.522.617,64	409	585.456,99	1.523.991,95
50	583.617,86	1.529.080,20	230	585.967,23	1.522.579,69	410	585.482,96	1.524.014,39
51	583.619,06	1.529.057,37	231	585.978,95	1.522.554,90	411	585.473,15	1.524.041,73
52	583.619,52	1.529.001,42	232	585.956,16	1.522.516,60	412	585.477,39	1.524.063,00
53	583.640,24	1.528.940,19	233	585.960,63	1.522.467,84	413	585.457,75	1.524.110,84
54	583.645,58	1.528.894,06	234	585.944,63	1.522.413,00	414	585.445,41	1.524.145,09
55	583.645,04	1.528.851,88	235	585.947,21	1.522.356,83	415	585.430,71	1.524.160,90
56	583.625,92	1.528.792,85	236	585.937,48	1.522.303,29	416	585.427,77	1.524.168,69
57	583.632,80	1.528.741,07	237	585.932,61	1.522.257,53	417	585.425,76	1.524.182,04
58	583.629,44	1.528.728,88	238	585.928,38	1.522.200,03	418	585.415,48	1.524.208,33
59	583.637,13	1.528.696,24	239	585.921,58	1.522.138,60	419	585.398,61	1.524.246,36
60	583.633,66	1.528.650,97	240	585.914,00	1.522.110,69	420	585.379,13	1.524.291,70
61	583.643,22	1.528.564,19	241	585.911,94	1.522.050,75	421	585.368,39	1.524.296,95

STT	X	Y	STT	X	Y	STT	X	Y
62	583.646,65	1.528.493,41	242	585.904,78	1.521.991,02	422	585.365,08	1.524.304,34
63	583.651,72	1.528.351,35	243	585.902,19	1.521.959,13	423	585.366,49	1.524.316,56
64	583.649,18	1.528.311,21	244	585.899,76	1.521.931,24	424	585.340,55	1.524.387,61
65	583.653,17	1.528.276,32	245	585.891,93	1.521.901,86	425	585.311,52	1.524.439,72
66	583.657,58	1.528.255,10	246	585.899,84	1.521.869,97	426	585.288,47	1.524.495,12
67	583.659,73	1.528.214,09	247	585.892,67	1.521.812,05	427	585.276,99	1.524.520,62
68	583.656,17	1.528.139,34	248	585.887,14	1.521.754,43	428	585.265,53	1.524.552,70
69	583.659,62	1.528.093,61	249	585.874,57	1.521.733,17	429	585.243,77	1.524.597,41
70	583.661,74	1.527.993,60	250	585.883,94	1.521.695,35	430	585.228,94	1.524.627,22
71	583.665,21	1.527.971,88	251	585.882,99	1.521.663,45	431	585.216,60	1.524.654,73
72	583.666,74	1.527.936,44	252	585.901,74	1.521.609,67	432	585.209,68	1.524.666,42
73	583.667,09	1.527.893,73	253	585.928,25	1.521.555,65	433	585.155,67	1.524.631,36
74	583.671,67	1.527.851,71	254	585.945,44	1.521.506,78	434	585.102,77	1.524.724,07
75	583.674,58	1.527.721,59	255	585.954,14	1.521.477,81	435	585.106,09	1.524.786,06
76	583.677,94	1.527.593,95	256	585.963,57	1.521.440,72	436	585.093,50	1.524.809,79
77	583.686,15	1.527.567,01	257	585.971,52	1.521.412,40	437	585.072,56	1.524.850,36
78	583.682,01	1.527.536,37	258	585.994,75	1.521.356,45	438	585.089,56	1.524.881,74
79	583.684,81	1.527.463,90	259	586.013,80	1.521.300,40	439	585.079,78	1.524.907,72
80	583.694,84	1.527.396,85	260	586.035,54	1.521.241,91	440	585.064,84	1.524.946,93
81	583.712,99	1.527.339,10	261	586.051,26	1.521.193,52	441	585.053,75	1.524.976,17
82	583.736,67	1.527.294,35	262	586.066,92	1.521.146,06	442	585.022,09	1.524.949,68
83	583.746,58	1.527.275,26	263	586.082,91	1.521.132,98	443	584.997,93	1.525.000,74
84	583.777,19	1.527.220,63	264	586.081,73	1.521.110,87	444	584.982,81	1.525.032,68
85	583.798,52	1.527.199,47	265	586.102,50	1.521.055,10	445	584.967,70	1.525.064,61
86	583.810,86	1.527.177,00	266	586.119,07	1.521.006,64	446	584.952,25	1.525.097,25
87	583.827,93	1.527.158,53	267	586.134,38	1.520.960,27	447	584.936,33	1.525.131,13
88	583.846,86	1.527.132,66	268	586.146,36	1.520.932,70	448	584.976,91	1.525.139,00
89	583.879,31	1.527.101,07	269	586.158,92	1.520.905,05	449	584.957,91	1.525.177,41
90	583.890,21	1.527.086,70	270	586.170,88	1.520.876,96	450	584.951,12	1.525.194,14
91	583.925,19	1.527.056,84	271	586.181,18	1.520.847,82	451	584.941,84	1.525.222,87
92	583.952,81	1.527.027,49	272	586.189,78	1.520.808,47	452	584.923,48	1.525.247,56
93	583.969,61	1.526.990,82	273	586.198,65	1.520.793,24	453	584.908,75	1.525.263,82
94	583.995,98	1.526.947,15	274	586.205,55	1.520.779,15	454	584.872,59	1.525.345,44

TH

STT	X	Y	STT	X	Y	STT	X	Y
95	584.021,97	1.526.921,78	275	586.207,58	1.520.758,25	455	584.868,32	1.525.373,90
96	584.041,04	1.526.880,82	276	586.208,92	1.520.738,29	456	584.844,16	1.525.429,56
97	584.061,58	1.526.862,61	277	586.204,54	1.520.727,58	457	584.846,73	1.525.443,04
98	584.080,69	1.526.839,48	278	586.207,96	1.520.685,22	458	584.818,83	1.525.472,03
99	584.103,16	1.526.802,45	279	586.198,53	1.520.636,74	459	584.793,02	1.525.467,30
100	584.118,17	1.526.790,96	280	586.182,49	1.520.635,41	460	584.776,52	1.525.501,72
101	584.131,44	1.526.774,06	281	586.165,01	1.520.648,77	461	584.820,68	1.525.520,67
102	584.164,76	1.526.723,67	282	586.156,48	1.520.663,74	462	584.816,00	1.525.531,75
103	584.191,88	1.526.694,16	283	586.150,29	1.520.683,95	463	584.771,37	1.525.512,45
104	584.235,44	1.526.631,69	284	586.147,26	1.520.705,81	464	584.755,92	1.525.544,88
105	584.249,32	1.526.625,54	285	586.146,10	1.520.723,91	465	584.800,55	1.525.566,99
106	584.268,48	1.526.597,79	286	586.150,93	1.520.741,38	466	584.752,95	1.525.547,70
107	584.337,35	1.526.524,01	287	586.166,95	1.520.753,75	467	584.716,26	1.525.624,27
108	584.353,45	1.526.504,92	288	586.162,76	1.520.796,23	468	584.750,93	1.525.641,11
109	584.359,62	1.526.482,15	289	586.157,67	1.520.823,28	469	584.748,93	1.525.669,62
110	584.366,76	1.526.477,34	290	586.151,64	1.520.846,81	470	584.723,27	1.525.724,05
111	584.372,03	1.526.459,80	291	586.146,01	1.520.869,04	471	584.705,35	1.525.758,25
112	584.392,10	1.526.439,85	292	586.135,98	1.520.900,17	472	584.692,53	1.525.784,01
113	584.410,49	1.526.416,69	293	586.128,22	1.520.926,14	473	584.682,17	1.525.792,70
114	584.412,70	1.526.396,42	294	586.119,76	1.520.954,96	474	584.680,28	1.525.814,69
115	584.451,53	1.526.377,89	295	586.104,58	1.520.999,15	475	584.660,73	1.525.841,89
116	584.466,58	1.526.356,22	296	586.093,66	1.521.027,60	476	584.641,85	1.525.884,64
117	584.452,21	1.526.341,67	297	586.085,35	1.521.049,63	477	584.587,96	1.525.979,05
118	584.484,58	1.526.329,70	298	586.077,45	1.521.070,66	478	584.563,92	1.525.967,00
119	584.488,51	1.526.307,17	299	586.064,74	1.521.106,10	479	584.530,37	1.526.040,43
120	584.481,20	1.526.266,13	300	586.049,16	1.521.120,64	480	584.557,16	1.526.054,45
121	584.490,44	1.526.257,32	301	586.046,73	1.521.151,84	481	584.548,14	1.526.071,87
122	584.540,46	1.526.247,60	302	586.037,82	1.521.179,91	482	584.521,20	1.526.058,12
123	584.554,11	1.526.215,99	303	586.016,78	1.521.236,71	483	584.503,75	1.526.085,87
124	584.555,46	1.526.176,46	304	586.000,65	1.521.281,94	484	584.481,73	1.526.139,78
125	584.573,89	1.526.154,26	305	585.968,57	1.521.346,87	485	584.457,99	1.526.206,58
126	584.579,25	1.526.123,42	306	585.966,16	1.521.384,39	486	584.427,48	1.526.239,15
127	584.576,45	1.526.091,06	307	585.950,16	1.521.419,95	487	584.430,99	1.526.267,24
128	584.587,96	1.526.064,42	308	585.938,02	1.521.425,36	488	584.446,25	1.526.286,15

W

STT	X	Y	STT	X	Y	STT	X	Y
129	584.627,68	1.526.026,85	309	585.934,59	1.521.435,48	489	584.420,84	1.526.325,97
130	584.639,86	1.526.005,03	310	585.941,72	1.521.451,30	490	584.413,41	1.526.356,57
131	584.651,39	1.526.000,80	311	585.921,52	1.521.469,40	491	584.384,77	1.526.380,61
132	584.674,39	1.525.959,99	312	585.916,74	1.521.496,32	492	584.385,27	1.526.401,73
133	584.669,24	1.525.897,99	313	585.908,55	1.521.521,69	493	584.366,73	1.526.423,32
134	584.695,32	1.525.878,23	314	585.891,57	1.521.561,43	494	584.349,11	1.526.443,50
135	584.706,72	1.525.864,76	315	585.890,79	1.521.577,87	495	584.336,67	1.526.464,92
136	584.722,07	1.525.835,48	316	585.890,64	1.521.589,93	496	584.308,29	1.526.501,20
137	584.708,93	1.525.806,04	317	585.851,33	1.521.577,20	497	584.277,75	1.526.541,09
138	584.720,51	1.525.797,96	318	585.841,41	1.521.589,61	498	584.246,52	1.526.554,96
139	584.735,30	1.525.773,24	319	585.831,82	1.521.625,29	499	584.200,32	1.526.613,80
140	584.751,34	1.525.742,51	320	585.824,53	1.521.652,39	500	584.198,86	1.526.637,29
141	584.749,22	1.525.736,97	321	585.819,96	1.521.675,93	501	584.167,24	1.526.613,02
142	584.761,60	1.525.720,56	322	585.815,71	1.521.709,69	502	584.140,34	1.526.647,84
143	584.784,18	1.525.705,06	323	585.823,79	1.521.716,24	503	584.168,75	1.526.676,07
144	584.794,01	1.525.692,04	324	585.820,02	1.521.747,68	504	584.150,78	1.526.712,69
145	584.846,49	1.525.585,79	325	585.816,78	1.521.774,83	505	584.108,41	1.526.756,02
146	584.840,57	1.525.547,62	326	585.853,15	1.521.776,18	506	584.095,14	1.526.772,92
147	584.848,24	1.525.531,73	327	585.860,40	1.521.811,33	507	584.088,04	1.526.790,58
148	584.857,18	1.525.501,05	328	585.860,55	1.521.845,00	508	584.052,98	1.526.817,73
149	584.900,40	1.525.451,73	329	585.859,53	1.521.873,93	509	584.033,12	1.526.840,27
150	584.932,62	1.525.399,25	330	585.877,15	1.521.903,55	510	584.021,33	1.526.865,34
151	584.952,09	1.525.376,77	331	585.880,00	1.521.934,62	511	583.989,49	1.526.876,37
152	584.969,78	1.525.327,74	332	585.882,56	1.521.961,26	512	583.955,78	1.526.869,81
153	584.973,55	1.525.289,36	333	585.873,07	1.521.991,31	513	583.952,77	1.526.913,44
154	584.971,33	1.525.274,54	334	585.873,94	1.521.998,42	514	583.969,26	1.526.926,17
155	584.964,91	1.525.263,83	335	585.883,00	1.522.011,68	515	583.940,32	1.526.967,83
156	584.967,90	1.525.234,78	336	585.885,15	1.522.053,38	516	583.884,88	1.527.025,20
157	585.004,60	1.525.214,63	337	585.893,00	1.522.082,99	517	583.862,59	1.527.064,91
158	585.008,30	1.525.197,57	338	585.896,41	1.522.120,67	518	583.825,83	1.527.116,14
159	585.001,32	1.525.137,29	339	585.893,83	1.522.139,73	519	583.790,57	1.527.161,08
160	585.051,85	1.525.146,80	340	585.894,26	1.522.146,47	520	583.754,43	1.527.204,07
161	585.066,61	1.525.109,95	341	585.903,16	1.522.160,20	521	583.718,34	1.527.265,61
162	585.042,83	1.525.080,55	342	585.901,78	1.522.198,52	522	583.712,61	1.527.276,66

TV

STT	X	Y	STT	X	Y	STT	X	Y
163	585.038,53	1.525.055,68	343	585.903,23	1.522.207,43	523	583.694,22	1.527.332,44
164	585.051,80	1.525.018,98	344	585.908,78	1.522.223,31	524	583.676,40	1.527.392,56
165	585.110,34	1.524.970,42	345	585.912,93	1.522.259,08	525	583.662,78	1.527.462,23
166	585.128,22	1.524.912,89	346	585.915,79	1.522.289,34	526	583.656,69	1.527.535,78
167	585.134,86	1.524.854,89	347	585.919,41	1.522.316,30	527	583.648,96	1.527.565,45
168	585.176,94	1.524.872,83	348	585.923,77	1.522.340,30	528	583.658,76	1.527.593,11
169	585.184,55	1.524.839,59	349	585.916,47	1.522.356,35	529	583.649,18	1.527.720,60
170	585.170,72	1.524.783,33	350	585.917,71	1.522.364,89	530	583.640,57	1.527.850,44
171	585.188,67	1.524.775,35	351	585.924,10	1.522.381,27	531	583.647,65	1.527.850,72
172	585.236,41	1.524.732,47	352	585.931,78	1.522.424,32	532	583.645,95	1.527.892,88
173	585.263,63	1.524.678,97	353	585.934,18	1.522.470,45	533	583.639,39	1.527.935,46
174	585.283,93	1.524.641,44	354	585.937,96	1.522.500,47	534	583.641,48	1.527.970,92
175	585.290,83	1.524.590,52	355	585.937,20	1.522.535,00	535	583.643,99	1.527.992,88
176	585.293,23	1.524.564,54	356	585.929,42	1.522.555,55	536	583.636,78	1.528.092,69
177	585.312,43	1.524.544,51	357	585.931,00	1.522.564,93	537	583.632,34	1.528.138,21
178	585.325,43	1.524.510,93	358	585.941,15	1.522.582,07	538	583.632,42	1.528.170,24
179	585.339,66	1.524.438,66	359	585.950,93	1.522.620,41	539	583.626,53	1.528.212,95
180	585.356,87	1.524.393,86	360	585.957,26	1.522.653,82	540	583.613,27	1.528.204,78
181	585.369,38	1.524.366,58	361	585.961,12	1.522.711,01	541	583.610,60	1.528.274,62
182	585.378,13	1.524.336,89	362	585.958,14	1.522.734,11	542	583.625,58	1.528.296,72
183	585.399,17	1.524.313,93	363	585.957,86	1.522.741,54	543	583.583,61	1.528.295,27
184	585.401,54	1.524.283,07	364	585.961,12	1.522.763,09	544	583.582,09	1.528.339,30
185	585.417,66	1.524.254,49	365	585.958,07	1.522.785,49	545	583.624,06	1.528.340,75
186	585.438,21	1.524.203,34	366	585.951,71	1.522.825,63	546	583.623,96	1.528.350,23
187	585.454,18	1.524.174,33	367	585.945,67	1.522.851,10	547	583.613,46	1.528.491,94
188	585.459,31	1.524.151,34	368	585.934,10	1.522.894,38	548	583.617,87	1.528.522,07
189	585.480,48	1.524.096,39	369	585.908,31	1.522.923,95	549	583.617,15	1.528.550,13
190	585.491,68	1.524.066,31	370	585.900,34	1.522.946,61	550	583.612,03	1.528.562,93
191	585.506,97	1.524.054,73	371	585.907,11	1.522.967,48	551	583.616,06	1.528.649,99
192	585.513,51	1.524.036,13	372	585.898,65	1.522.996,38	552	583.603,96	1.528.694,48
193	585.516,33	1.524.004,70	373	585.880,31	1.523.021,64	553	583.609,61	1.528.727,83
194	585.549,51	1.523.921,38	374	585.878,95	1.523.040,55	554	583.603,55	1.528.739,52
195	585.565,30	1.523.894,72	375	585.864,95	1.523.079,85	555	583.606,75	1.528.791,96

STT	X	Y	STT	X	Y	STT	X	Y
196	585.575,24	1.523.834,61	376	585.852,56	1.523.107,24	556	583.598,01	1.528.814,30
197	585.588,53	1.523.807,38	377	585.845,54	1.523.141,29	557	583.598,51	1.528.849,41
198	585.597,86	1.523.775,29	378	585.830,69	1.523.157,78	558	583.593,84	1.528.891,37
199	585.611,71	1.523.742,50	379	585.826,78	1.523.168,54	559	583.592,26	1.528.937,41
200	585.628,09	1.523.695,66	380	585.824,04	1.523.192,63	560	583.590,27	1.528.999,16
201	585.636,49	1.523.666,10	381	585.802,75	1.523.236,88	561	583.587,42	1.529.055,32
202	585.664,32	1.523.616,46	382	585.778,59	1.523.215,01	562	583.586,15	1.529.078,44
203	585.676,01	1.523.585,47	383	585.759,15	1.523.197,40	563	583.586,47	1.529.148,64
204	585.707,81	1.523.551,09	384	585.732,85	1.523.243,49	564	583.578,77	1.529.163,68
205	585.740,70	1.523.516,50	385	585.714,76	1.523.274,98	565	583.578,33	1.529.219,26
206	585.756,75	1.523.472,93	386	585.746,72	1.523.288,80	566	583.579,68	1.529.270,97
207	585.770,95	1.523.429,04	387	585.781,39	1.523.304,33	567	583.575,02	1.529.278,76
208	585.793,28	1.523.380,35	388	585.758,58	1.523.355,95	568	583.549,94	1.529.277,43
209	585.803,10	1.523.345,87	389	585.728,63	1.523.413,73	569	583.542,99	1.529.322,64
210	585.806,11	1.523.291,18	390	585.708,77	1.523.454,77	570	583.573,93	1.529.328,65
211	585.837,52	1.523.250,04	391	585.688,64	1.523.501,83	571	583.576,62	1.529.374,66
212	585.844,40	1.523.228,44	392	585.665,60	1.523.547,37	572	583.543,63	1.529.345,36
213	585.842,43	1.523.199,46	393	585.655,79	1.523.575,92	573	583.522,36	1.529.447,07
214	585.858,76	1.523.172,92	394	585.625,94	1.523.550,74	574	583.569,89	1.529.470,48
215	585.858,46	1.523.150,39	395	585.607,79	1.523.590,32	575	583.565,87	1.529.484,01
216	585.880,45	1.523.117,21	396	585.590,63	1.523.627,74	575a	583.565,53	1.529.521,37
217	585.902,66	1.523.061,42	397	585.566,68	1.523.679,98	575b	583.566,69	1.529.523,16
218	585.907,36	1.523.031,30	398	585.603,82	1.523.684,83	575c	583.585,89	1.529.530,35
219	585.921,29	1.522.973,80	399	585.595,60	1.523.721,10	575d	583.602,32	1.529.528,18
220	585.940,78	1.522.959,66	400	585.578,28	1.523.769,18	575e	583.604,30	1.529.379,65
221	585.948,51	1.522.937,92	401	585.560,62	1.523.797,30	575g	583.608,67	1.529.381,87
222	585.947,53	1.522.900,03	402	585.556,38	1.523.840,88			

PHỤ LỤC 12**Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Địa điểm: thuộc các khoảnh 2, 4, 5, 6, 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 9,13 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất 8,68 ha; rừng phòng hộ 0,45 ha.
4. Hiện trạng: rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

KHU VỰC I

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258 xã Tây Thuận

Diện tích 0,34 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544324.97	554468.68	10	1544170.11	554503.30
2	1544269.97	554503.75	11	1544164.61	554494.10
3	1544237.85	554494.39	12	1544154.83	554495.41
4	1544190.04	554491.90	13	1544114.59	554476.71
5	1544245.70	554521.94	14	1544089.39	554457.23
6	1544218.38	554530.75	15	1544093.28	554461.39
7	1544209.66	554527.08	16	1544083.75	554448.83
8	1544201.43	554526.13	17	1544075.03	554445.06
9	1544180.94	554510.73	18	1544068.19	554449.93

KHU VỰC II

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258 xã Tây Thuận

Diện tích 1,24 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1543617.51	554491.77	13	1543789.29	554493.03
2	1543959.99	554445.29	14	1543793.06	554529.20
3	1543957.03	554454.93	15	1543743.74	554506.95
4	1543927.03	554462.02	16	1543717.24	554547.28
5	1543915.45	554465.71	17	1543704.03	554499.87

6	1543897.60	554465.95	18	1543601.40	554518.92
7	1543876.16	554456.47	19	1544037.66	554442.94
8	1543879.36	554484.31	20	1544031.94	554440.50
9	1543857.31	554500.75	21	1544032.31	554434.85
10	1543837.56	554512.72	22	1544020.84	554434.10
11	1543836.13	554459.13	23	1544020.34	554445.73
12	1543803.11	554475.70	24	1543983.41	554449.32

KHU VỰC III

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 1,62 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1543999.33	554685.35	11	1543804.48	554638.30
2	1544046.00	554754.23	12	1543814.18	554637.30
3	1544065.29	554767.72	13	1543813.16	554627.33
4	1544062.89	554729.26	14	1543878.70	554580.79
5	1543653.43	554615.25	15	1543914.71	554581.22
6	1543672.05	554640.66	16	1543945.21	554631.28
7	1543721.75	554601.99	17	1543972.51	554616.91
8	1543770.08	554642.71	18	1543975.86	554652.99
9	1543834.05	554589.01	19	1543971.51	554657.11
10	1543803.42	554628.06			

KHU VỰC IV

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258 xã Tây Thuận

Diện tích 0,05 ha

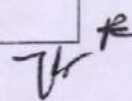
TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544160.66	554801.96	5	1544218.16	554806.07
2	1544180.04	554794.80	6	1544223.41	554815.46
3	1544195.03	554793.92	7	1544214.21	554810.83
4	1544208.47	554799.26			

KHU VỰC V

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,06 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)



1	1544367.49	554912.79	10	1544428.12	554978.09
2	1544369.78	554914.71	11	1544433.12	554996.23
3	1544364.69	554920.44	12	1544434.71	555023.27
4	1544374.83	554929.44	13	1544432.30	555030.14
5	1544381.90	554921.48	14	1544434.09	555024.29
6	1544380.08	554918.51	15	1544430.03	554994.08
7	1544401.30	554936.84	16	1544424.95	554995.46
8	1544408.89	554947.00	17	1544422.00	554986.97
9	1544406.37	554948.70	18	1544426.30	554985.81

KHU VỰC VI

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,48 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544378.22	555349.87	12	1544336.90	555384.07
2	1544456.53	555270.60	13	1544338.99	555391.19
3	1544440.90	555301.95	14	1544272.92	555432.19
4	1544435.98	555305.24	15	1544244.32	555478.30
5	1544417.26	555323.76	16	1544209.88	555469.17
6	1544450.28	555285.13	17	1544337.92	555378.69
7	1544396.85	555336.73	18	1544195.10	555530.85
8	1544369.66	555354.18	19	1544169.54	555556.09
9	1544360.29	555340.66	20	1544163.58	555555.79
10	1544352.48	555346.08	21	1544160.88	555575.96
11	1544361.63	555359.22			

KHU VỰC VII

Thuộc khoảnh 6, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 2,98 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544406.18	555977.58	18	1544394.39	555689.54
2	1544392.11	556023.35	19	1544455.05	555770.56
3	1544467.12	555981.42	20	1544462.36	555787.93
4	1544453.20	555923.47	21	1544462.88	555852.60
5	1544215.32	555598.58	22	1544475.86	555940.16
6	1544250.52	555621.13	23	1544377.87	555733.84

Th

7	1544294.88	555665.14	24	1544412.55	555772.30
8	1544326.76	555661.00	25	1544430.77	555779.88
9	1544190.47	555673.36	26	1544440.75	555799.63
10	1544151.65	555644.87	27	1544443.99	555821.89
11	1544155.51	555711.57	28	1544445.10	555838.19
12	1544163.87	555728.46	29	1544440.40	555870.43
13	1544172.99	555739.96	30	1544431.60	555905.71
14	1544185.69	555738.73	31	1544429.58	555922.27
15	1544247.81	555703.73	32	1544418.94	555940.98
16	1544317.75	555715.05	33	1544159.32	555594.52
17	1544356.86	555669.00	34	1544198.06	555546.72

KHU VỰC VIII

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,31 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544384.89	556005.32	5	1544253.18	556100.15
2	1544372.13	556034.52	6	1544246.38	556104.59
3	1544338.16	556037.26	7	1544247.52	556089.12
4	1544309.39	556080.37	8	1544252.94	556081.31

KHU VỰC IX

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,06 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544311.58	556291.89	4	1544258.00	556245.64
2	1544254.38	556238.32	5	1544295.58	556282.01
3	1544276.44	556254.54	6	1544334.24	556329.28

KHU VỰC X

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,01 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544236.14	556688.54	3	1544226.35	556697.74
2	1544229.62	556686.62	4	1544233.64	556699.53



Th B

KHU VỰC XI

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,13 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544302.23	556867.28	5	1544368.88	556943.02
2	1544336.32	556895.68	6	1544370.29	556959.56
3	1544314.98	556879.03	7	1544384.89	556973.05
4	1544341.75	556926.24	8	1544403.42	557017.51

KHU VỰC XII

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,02 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544433.35	557054.62	4	1544427.22	557059.14
2	1544449.60	557059.18	5	1544429.25	557058.12
3	1544432.90	557069.08			

KHU VỰC XIII

Thuộc khoảnh 5, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,31 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544889.31	557047.28	7	1544877.78	557038.04
2	1544712.38	556957.24	8	1544824.14	557012.31
3	1544709.03	556964.15	9	1544904.26	557053.12
4	1544773.71	556991.04	10	1544927.06	557055.09
5	1544815.31	556994.71	11	1544946.52	557060.21
6	1544868.28	557016.51	12	1544910.22	557033.76

KHU VỰC XIV

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,13 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544918.18	557061.97	5	1544952.83	557071.38
2	1544918.83	557074.38	6	1544960.16	557078.55
3	1544926.19	557061.86	7	1544972.28	557119.41

4	1544940.50	557065.28	8	1544970.49	557106.07
---	------------	-----------	---	------------	-----------

KHU VỰC XV

Thuộc khoảnh 5, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,42 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545058.07	557165.22	6	1545036.16	557165.79
2	1544981.47	557085.65	7	1545017.62	557160.10
3	1544992.07	557093.37	8	1544992.69	557136.84
4	1545083.57	557137.73	9	1544982.37	557089.58
5	1545090.50	557152.61			

KHU VỰC XVI

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,09 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545478.71	557154.18	7	1545431.03	557107.54
2	1545464.02	557157.42	8	1545411.00	557104.00
3	1545460.14	557153.75	9	1545400.39	557104.18
4	1545459.90	557133.70	10	1545416.16	557109.52
5	1545465.47	557131.65	11	1545389.09	557108.57
6	1545443.58	557113.08			

KHU VỰC XVII

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,02 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545557.74	557335.22	4	1545555.21	557316.71
2	1545551.62	557303.67	5	1545563.74	557357.91
3	1545546.09	557310.40			

KHU VỰC XVIII

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,29 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545570.22	557380.46	12	1545572.79	557536.16

2	1545579.59	557406.99	13	1545583.63	557516.98
3	1545570.38	557398.99	14	1545583.44	557539.91
4	1545554.96	557408.11	15	1545586.54	557557.57
5	1545555.32	557418.91	16	1545590.99	557571.93
6	1545570.10	557429.19	17	1545614.10	557603.67
7	1545582.68	557437.75	18	1545598.61	557592.74
8	1545582.99	557463.31	19	1545590.74	557598.89
9	1545586.09	557477.42	20	1545584.90	557591.39
10	1545589.21	557486.91	21	1545592.40	557585.54
11	1545565.46	557479.95			

KHU VỰC XIX

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,02 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545647.58	557625.89	4	1545695.24	557650.38
2	1545654.44	557627.20	5	1545696.68	557646.38
3	1545678.28	557635.19	6	1545689.05	557640.49

KHU VỰC XX

Thuộc khoảnh 2, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,36 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545694.27	557627.80	11	1545817.88	557744.90
2	1545700.34	557630.04	12	1545817.32	557714.49
3	1545709.07	557636.82	13	1545861.05	557767.05
4	1545696.94	557620.97	14	1545853.04	557783.28
5	1545703.77	557623.44	15	1545880.72	557804.20
6	1545760.35	557653.14	16	1545918.37	557795.40
7	1545762.54	557669.22	17	1545904.57	557799.41
8	1545800.00	557698.65	18	1545921.88	557793.38
9	1545813.11	557726.97	19	1545918.36	557793.66
10	1545816.49	557739.23	20	1545866.27	557769.47

7/

**KHU VỰC XXI**

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,16 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545897.45	557814.17	6	1545955.62	557797.78
2	1545900.23	557815.09	7	1545981.69	557798.92
3	1545962.36	557822.75	8	1546004.27	557806.95
4	1545973.49	557822.29	9	1546006.29	557808.31
5	1545939.38	557801.68			

KHU VỰC XXII

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,03 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1546160.63	557826.87	7	1546124.00	557809.22
2	1546155.04	557822.32	8	1546133.72	557813.28
3	1546126.99	557805.38	9	1546139.71	557816.11
4	1546104.30	557802.40	10	1546145.04	557818.38
5	1546106.09	557812.30	11	1546151.07	557821.68
6	1546119.13	557816.67			

Handwritten signature/initials